TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 48/2026/HS-ST
Ngày: 24/7/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử (HĐXX) sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trung Ngọc Mẫn

Bà Nguyễn Thị Nga

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Chu Đức Quế – Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thái Nguyên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Ma Thế Thiện – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2026 tại Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 45/2026/TLST-HS ngày 16/6/2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2026/QĐXXST-HS ngày 10/7/2026 đối với các các bị cáo:

1. **SÙNG A N** (Tên gọi khác: Không); Sinh ngày 06/8/1998 tại xã K, tỉnh Cao Bằng; Nơi cư trú: Xóm T, xã K, tỉnh Cao Bằng; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 3/12; Dân tộc: Mông; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Sùng A T, sinh năm 1961 và bà Hoàng Thị C, sinh năm 1964; Có vợ là Giàng Thị S, sinh năm 1994 và 03 con (Con lớn nhất sinh năm 2015, con nhỏ nhất sinh năm 2022); Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm tạm giữ, tạm giam từ ngày 01/3/2026. Có mặt tại phiên tòa.

2. **VÀNG A CHÂU** (Tên gọi khác: Không); Sinh ngày 01/01/1995 tại xã X, tỉnh Cao Bằng; Nơi cư trú: Xóm T (Nay là xóm B), xã X, tỉnh Cao Bằng; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 8/12; Dân tộc: Mông; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Vàng A T1 (Đã chết) và bà Lầu Thị Đ, sinh năm 1964; Có vợ là Vừ Thị D, sinh năm 1993 và 04 con (Con lớn nhất sinh năm 2014, con nhỏ nhất sinh năm 2023); Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/3/2026. Có mặt tại phiên tòa.

**** Người bào chữa cho các bị cáo:*** Ông Lý Văn T2 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T. Có mặt.

**** Bị hại:***

1. Ông Dương Văn H, sinh năm 1972; Nghề nghiệp: Lao động tự do. Có mặt.

2. Bà Tô Thị K, sinh năm 1969; Nghề nghiệp: Lao động tự do. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Anh Vàng Á L, sinh năm 1990. Nghề nghiệp: Lao động tự do. Địa chỉ: Xóm T (Nay là xóm B), xã X, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

2. Anh Cừ A V, sinh năm 1994. Nghề nghiệp: Lao động tự do. Địa chỉ: Thôn K, xã B, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.

3. Anh Sùng A C1, sinh năm 1990. Nghề nghiệp: Lao động tự do. Địa chỉ: Xóm T, xã K, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:***

Ngày 08/4/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra (CQCSĐT) Công an tỉnh B tiếp nhận tin báo về tội phạm của ông Dương Văn H, sinh năm 1972, trú tại thôn H, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn (cũ) nay là thôn H, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên với nội dung: Vào ngày 01/4/2025 ông H đến chuồng dê của gia đình tại khu T thuộc thôn H để chăn dê thì phát hiện thiếu mất 03 (Ba) con dê trưởng thành, trong đó có 01 (Một) con dê cái, màu lông vàng, lông bụng màu trắng; 01 (Một) con dê cái, màu lông vàng nâu; 01 (Một) con dê đực, màu lông đen trắng. Đây là tài sản chung vợ chồng thuộc quyền sở hữu của ông Dương Văn H và vợ là bà Tô Thị Kiến . Ông H đã thông báo cho gia đình và cùng nhau đi tìm nhưng không thấy.

Đến ngày 05/4/2025, thông qua ứng dụng mạng xã hội Facebook, ông H phát hiện người khác đăng tin bán 03 (Ba) con dê có đặc điểm giống như dê của mình nên đã đến cơ quan Công an để trình báo sự việc.

Qua xác minh, CQCSĐT xác định được Sùng A N sinh năm 1998 trú tại xóm T, xã K, tỉnh Cao Bằng; Vàng A C2, sinh năm 1995, trú tại xóm T (nay là xóm B), xã X, tỉnh Cao Bằng và Hoàng A H1 sinh năm 2001, trú tại xóm P, xã H, tỉnh Cao Bằng là người đã thực hiện hành vi trộm cắp 03 (Ba) con dê trên của ông Dương Văn H.

Quá trình điều tra, các đối tượng đã bỏ trốn khỏi địa phương, không rõ đi đâu, làm gì nên CQCSĐT đã ra Quyết định truy nã số A710/QĐTN-CSHS ngày 30/9/2025 đối với Sùng A N và Quyết định truy tìm người số 926/QĐ-CSHS ngày 27/4/2025 đối với Vàng A C2. Ngài và C2 lần lượt bị bắt tạm giữ, tạm giam vào các ngày 01/3/2026 và 10/3/2026, vụ án được tiếp tục giải quyết. Đối với Hoàng A H1, do đến nay việc truy nã chưa có kết quả nên CQCSĐT đã quyết định tách vụ án để tiếp tục điều tra, xử lý sau theo quy định của pháp luật.

**** Tại giai đoạn điều tra, truy tố:*** Sùng A N, Vàng A C2 đã khai nhận toàn bộ hành vi vi phạm của mình về thời gian, địa điểm, mục đích, quá trình thực hiện hành vi, thủ đoạn và tài sản đã trộm cắp được. Cụ thể:

Sáng ngày 31/3/2025, Sùng A N, Hoàng A H1 cùng nhau đi từ xã S, tỉnh Cao Bằng đến thành phố B, tỉnh Bắc Kạn (cũ) để tìm mua xe máy cũ nhưng không được nên quay về. Khi đi qua thôn H, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên, N và H1 thấy nhiều dê được chăn thả trên đồi ở bên kia suối nên đã nảy sinh ý định trộm cắp. N gọi điện thoại cho Vàng A C2 bảo C2 lấy tiền xuống góp để cùng mua dê thì C2 đồng ý.

Đến khoảng 22 giờ cùng ngày, C2 điều khiển xe mô tô biển kiểm soát (BKS) 38H1-017.35 (mượn của anh trai là Vàng Á L) xuống đến thôn H gặp được N và Hứa như đã hẹn. Ngài bàn với C2 về việc trộm cắp dê thì C2 đồng ý nên cả ba cùng dựng xe cạnh đường rồi lội qua sông, đi theo bãi soi ngô hướng có tiếng dê kêu, được một đoạn thì C2 đứng lại đợi ở gần đó, còn N và H1 đi tiếp. Khi đến chuồng dê, N và hứa mở cửa chuồng chui vào bên trong, N cầm sừng dắt 01 (Một) con dê đến chỗ C2 đang đợi và đưa cho C2 giữ rồi quay lại cùng H1 mỗi người lấy trộm 01 (Một) con. Cả ba dắt dê đến chỗ dựng xe ở cạnh đường, tìm lấy được 02 chiếc bao tải gần đó rồi hộ nhau cho dê vào bao sau đó chở dê về khu vực xóm T, xã K, tỉnh Cao Bằng cất giấu ở gần nhà bố mẹ đẻ của N

Việc trộm cắp và cất giấu được N, H1, C2 tự bàn bạc, thỏa thuận với nhau, ngoài ra không rủ thêm ai cùng thực hiện; không kể hoặc thông báo cho bất cứ người nào khác được biết.

Đến ngày 03/4/2025 Ngài một mình mang 03 (Ba) con dê trộm cắp được bán cho Cừ A V, sinh năm 1994, trú tại xóm K, xã B, tỉnh Cao Bằng được 8.420.000đ *(Tám triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng)* nhưng không chia cho C2 và H1 mà tự chi tiêu cá nhân hết.

Vật chứng và tài sản liên quan trong vụ án gồm: 02 (Hai) con dê cái, 01 (Một) con dê đực có tổng trọng lượng là 94kg *(Chín mươi tư kilogam)*; 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO thu giữ của Sùng A N; 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu VIVO Y93 thu giữ của Vàng A C2; 01 (Một) chiếc xe mô tô BKS 38H1-017.35; 02 chiếc bao tải.

Kết luận định giá tài sản số 12/KL-HĐĐG ngày 21/4/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận: 01 (Một) con dê cái, lông màu vàng trắng, sừng hơi cụp, khối lượng 38kg tại thời điểm định giá có giá trị 4.180.000đ *(Bốn triệu một trăm tám mươi nghìn đồng)*; 01 (Một) con dê cái, lông màu vàng nâu, sừng hơi cụp, khối lượng 29kg tại thời điểm định giá có giá trị 3.190.000đ *(Ba triệu một trăm chín mươi nghìn đồng)*; 01 (Một) con dê đực, lông màu đen trắng, sừng cụp, khối lượng 27kg tại thời điểm định giá có giá trị 4.940.000đ *(Bốn triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng)*. Tổng giá trị là 12.310.000đ *(Mười hai triệu ba trăm mười nghìn đồng)*.

Tại cáo trạng số 26/CT-VKSKV9 ngày 14/6/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thái Nguyên đã truy tố Sùng A N, Vàng A C2 về tội *"Trộm cắp tài sản"* quy định khoản 1 Điều 173/BLHS.

**** Tại phiên tòa:***

- Các bị cáo thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi vi phạm của mình như Cáo trạng đã nêu.

- Ý kiến của bị hại: Quá trình điều tra, bị hại đã nhận lại được tài sản là 03 (Ba) con dê bị trộm cắp. Không có yêu cầu gì về trách nhiệm bồi thường dân sự. Đối với trách nhiệm hình sự: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Vàng Á L không yêu cầu bị cáo Vàng A C2 phải hoàn trả số tiền 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)* mà anh L đã nộp tại cơ quan thi hành án dân sự để đảm bảo trách nhiệm bồi hoàn cho anh C3 A V thay cho bị cáo C2; anh Sùng A C1 không yêu cầu bị cáo Sùng A N phải

hoàn trả số tiền 5.420.000đ *(Năm triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng)* mà anh C1 đã bồi hoàn xong cho anh C3 A V thay cho bị cáo N.

Anh Cừ A V vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử anh V nộp bổ sung tài liệu cho Tòa án xác nhận đã nhận được số 5.420.000đ *(Năm triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng)* anh Sùng A C1 đã bồi hoàn thay cho bị cáo Sùng A N, đồng thời đề nghị HĐXX xem xét giải quyết cho anh V được nhận số tiền 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)* anh Vàng Á L đã nộp thay bị cáo C1 tại cơ quan thi hành án dân sự để đảm bảo trách nhiệm bồi hoàn cho anh Cừ A V.

Các bị cáo nhất trí cùng liên đới bồi hoàn cho anh V số tiền 8.420.000đ *(Tám triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng)*. Bị cáo N không yêu cầu bị cáo C1 phải trả lại cho bị cáo N phần tiền chênh lệch của số tiền đã bồi hoàn cho anh Cừ A V.

- *Ý kiến của Kiểm sát viên duy trì quyền công tố tại phiên tòa:* Giữ nguyên quan điểm truy tố, đồng thời phân tích, đánh giá tính chất, mức độ của hành vi phạm tội cùng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo và đề nghị HĐXX:

+ Tuyên bố các bị cáo Sùng A N, Vàng A C2 phạm tội *"Trộm cắp tài sản"*.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 173; các Điều 17; 38, 50; 58; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51/BLHS.

Xử phạt bị cáo Sùng A N từ 12 (Mười hai) đến 15 (Mười lăm) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 01/3/2026.

Xử phạt bị cáo Vàng A C2 từ 09 (Chín) đến 12 (Mười hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 10/3/2026.

+ Hình phạt bổ sung: Không áp dụng.

+ Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48/BLHS; các Điều 584, 585, 586, 587, 589/BLDS. Buộc bị cáo Vàng A C2 phải bồi hoàn cho anh C3 A V số tiền 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)*.

+ Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47, 48/BLHS; Điều 106/BLTTHS: Trả lại cho bị cáo N 01 (Một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO; trả lại cho bị cáo C2 01 (Một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu VIVO Y93; Tiếp tục tạm giữ số tiền 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)* anh Vàng Á L đã nộp tại cơ quan thi hành án dân sự để đảm bảo thi hành án cho bị cáo Vàng A C2.

+ Về án phí: Các bị cáo được miễn án phí hình sự và dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

- Tại phần tranh luận:

+ Các bị cáo nhất trí với tội danh, điều luật Đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng tại cáo trạng và bản luận tội, không tự bào chữa, không tranh luận. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ai có ý kiến tranh luận gì.

+ Người bào chữa trình bày lời bào chữa: Việc khởi tố, truy tố, xét xử các bị cáo về tội *"Trộm cắp tài sản"* quy định tại khoản 1 Điều 173/BLHS là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật. Nhất trí với quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát về phần tội danh và điều luật áp dụng. Đề nghị HĐXX xem xét hoàn cảnh gia đình các bị cáo đều là hộ nghèo, các bị cáo là lao động chính trong gia đình, đều có từ 03 con nhỏ trở lên đều dưới 15 tuổi để áp dụng tình tiết giảm nhẹ

quy định tại khoản 2 Điều 51/BLHS khi lượng hình đối với các bị cáo, xử phạt các bị cáo Sùng A N, Vàng A C2 mức thấp nhất theo đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát. Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Các bị cáo đã tự thỏa thuận được với nhau về phần trách nhiệm bồi hoàn cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, do đó đề nghị HĐXX ghi nhận. Về án phí, vật chứng: đề nghị giải quyết theo quy định.

Tại lời nói sau cùng, các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức án thấp nhất cho các bị cáo để các bị cáo có cơ hội cải tạo, sớm trở về tái hòa nhập gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử; chứng cứ, tài liệu do Điều tra viên, Kiểm sát viên thu thập, do người bào chữa và các bị cáo cung cấp: Xét thấy đảm bảo về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Về thủ tục tố tụng tại phiên tòa: Vắng mặt bị hại Tô Thị K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Cừ A V, tuy nhiên những người này đã có đầy đủ lời khai, ý kiến tại giai đoạn điều tra, có đơn và ý kiến xin xét xử vắng mặt đúng quy định. Việc vắng mặt của họ tại phiên tòa không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, do đó HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về tội danh:

Tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội. Lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai tại giai đoạn điều tra, biên bản tiếp nhận nguồn tin về tội phạm, biên bản sự việc, biên bản khám nghiệm hiện trường, sơ đồ hiện trường và bản ảnh hiện trường, lời khai của những người tham gia tố tụng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Từ đó đủ cơ sở xác định:

Ngày 31/3/2025 tại thôn H, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên, Sùng A N, Vàng A C2 đã cùng nhau trộm cắp 03 (Ba) con dê (gồm 02 con dê cái và 01 con dê đực) trị giá 12.310.000đ *(Mười hai triệu ba trăm mười nghìn đồng)* là tài sản của gia đình ông Dương Văn H, sinh năm 1972 và bà Tô Thị K, sinh năm 1969, trú tại thôn H, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự với lỗi cố ý đã xâm phạm đến tài sản thuộc sở hữu của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Tại thời điểm các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội thì các bị cáo là người đủ tuổi và năng lực chịu trách nhiệm hình sự, đầy đủ nhận thức và không bị hạn chế khả năng điều khiển hành vi của mình, bản thân các bị cáo nhận thức rõ hành vi trộm cắp tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, thấy trước hậu quả của hành vi nhưng vì mục đích thỏa mãn nhu cầu của bản thân nên vẫn cố ý thực hiện.

Như vậy có đủ căn cứ xác định việc truy tố, xét xử các bị cáo Sùng A N, Vàng A C2 về tội *"Trộm cắp tài sản"* quy định tại khoản 1 Điều 173/BLHS năm

2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Điều 173 có nội dung:

"1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng ……, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

... ...

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

[3] Về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội:

Tội phạm Sùng A N, Vàng A C2 thực hiện là tội phạm ít nghiêm trọng, có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn, tuy nhiên cũng gây ảnh hưởng xấu đến việc đảm bảo an ninh trật tự cũng như việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước tại địa phương, cần xử lý nghiêm nhằm giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung.

[4] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo:

- Về nhân thân: Các bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; đã thành khẩn khai báo và có thái độ ăn năn, hối lỗi về hành vi phạm tội; đã chủ động tác động gia đình bồi hoàn cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; cả hai bị cáo đều có từ 03 con nhỏ trở lên đều dưới 15 tuổi, do đó ngoài các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51/BLHS các bị cáo còn được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51/BLHS theo hướng dẫn của Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐTP ngày 30/9/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là có căn cứ.

- Về tình tiết tăng nặng: Không có.

[5] Về hình phạt:

Trên cơ sở quy định của Bộ luật hình sự, HĐXX cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự, xét thấy:

Về hình phạt chính: Cần buộc các bị cáo phải chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ trong một thời hạn tương xứng với mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, phù hợp với thực tiễn xét xử tại địa phương để đảm bảo tính răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Đối với bị cáo Sùng A N là người khởi xướng và thực hành tích cực do đó cần áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc hơn.

Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo đều thuộc hộ nghèo, việc áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 173/BLHS là không khả thi, do đó không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại đã nhận lại tài sản, không đề nghị xem xét trách nhiệm bồi thường dân sự gì đối với các bị cáo.

Ghi nhận bị cáo Sùng A N đã bồi hoàn xong cho người liên quan anh Cừ A V số tiền 5.420.000đ *(Năm triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng)*. Anh Cừ A V không yêu cầu bị cáo N phải bồi thường gì thêm.

Bị cáo Sùng A C1 đã tự nguyện tác động gia đình nộp số tiền 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)* tại cơ quan thi hành án dân sự để bồi thường khắc phục hậu quả. Anh V đề nghị được nhận lại số tiền này, ngoài ra không yêu cầu bị cáo C1 phải bồi thường gì thêm. Yêu cầu của anh C3 A V là có căn cứ và đúng quy định của pháp, cần được chấp nhận.

Tại phiên tòa, các bị cáo tự thoả thuận được với nhau về trách nhiệm liên đới bồi thường dân sự cho người liên quan Cừ A: Trong đó, bị cáo Vàng A C2 tự nguyện chịu trách nhiệm bồi hoàn cho anh C3 A V số tiền 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)* và bị cáo Sùng A N tự nguyện chịu trách nhiệm bồi hoàn cho anh C3 A V số tiền 5.420.000đ *(Năm triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng)*. Bị cáo N không yêu cầu bị cáo C2 phải trả lại phần chênh lệch của số tiền bồi hoàn. Sự thoả thuận của các các bị cáo là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, do đó cần được ghi nhận.

Đối với số tiền 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)* của anh Vàng Á L và 5.420.000đ *(Năm triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng)* của anh Sùng A C1 bồi hoàn thay cho bị cáo C1 và N: Anh L và anh C1 đều không yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả lại. Do đó, HĐXX không xem xét, giải quyết.

[7] Về vật chứng:

Gồm có:

- 03 (Ba) con dê bị trộm cắp là tài sản chung của vợ chồng ông Dương Văn H và bà Tô Thị Kiến . Quá trình điều tra, ông bà đã chứng minh được quyền sở hữu hợp pháp của mình nên được CQCSĐT trả lại, ông H đại diện nhận lại số tài sản này theo quy định, HĐXX xét thấy là phù hợp.

- 02 (Hai) chiếc bao tải các bị cáo dùng để đựng dê trộm cắp được, sau đó bị cáo N đã đốt đi, CQCSĐT không thu giữ được do đó không đề nghị xem xét, giải quyết, HĐXX xét thấy là phù hợp.

- 01 (Một) chiếc xe mô tô BKS 38H1-017.35 xác định là tài sản của anh Vàng Á L: Anh L không biết bị cáo C1 mượn xe đi dâu, với ai, làm gì. CQCSĐT xác định không liên quan đến hành vi phạm tội nên không thu giữ, không đề nghị xem xét, giải quyết, HĐXX xét thấy là phù hợp.

- 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO thu giữ của Sùng A N; 01 (Một) điện thoại di động ngãn hiệu VIVO Y93 thu giữ của Vàng A C2: Xác định không liên quan đến hành vi phạm tội, do đó trả lại cho các bị cáo theo quy định.

- Đối với số tiền 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)* anh Vàng Á L đã nộp thay bị cáo Vàng A C2 tại cơ quan thi hành án dân sự để thực hiện bồi hoàn cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[8] Về vấn đề khác:

Đối với Cừ A V là người mua 03 (Ba) con dê với Sùng A N nhưng V không biết đó là tài sản do N phạm tội mà có nên CQCSĐT không xem xét, xử lý, HĐXX xét thấy là phù hợp.

Đối với Vàng Á L là chủ sở hữu hợp pháp của chiếc xe mô tô BKS 38H1-017.35: Quá trình xác minh, điều tra xác định được anh L không biết việc C2 mượn xe đi để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật nên CQCSĐT không đề nghị xem xét, xử lý, HĐXX xét thấy là phù hợp.

Đối với Hoàng A H1 đã bỏ trốn khỏi địa phương, không biết rõ đang ở đâu, CQCSĐT đã tách vụ án, ra quyết định truy nã và sẽ đề nghị xem xét, xử lý sau, HĐXX xét thấy là phù hợp.

[9] Về quan điểm giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân và quan điểm bào chữa của người bào chữa: Xét thấy có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, cần được chấp nhận.

[10] Về án phí và quyền kháng cáo:

Các bị cáo thuộc hộ nghèo và đều có đơn xin miễn án phí, do đó cần chấp nhận miễn nộp tiền án phí hình sự và án phí dân sự có giá ngạch cho các bị cáo theo quy định.

Các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác có quyền kháng cáo bản án hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo **Sùng A N, Vàng A C2** phạm tội *"Trộm cắp tài sản".*

[2]. Về hình phạt:

[2.1]. Căn cứ khoản 1 Điều 173; Các Điều 12, 17, 38, 50, 58; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51/BLHS. Xử phạt bị cáo Sùng A N 12 (Mười hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 01/3/2026.

[2.2]. Căn cứ khoản 1 Điều 173; Các Điều 12, 17, 38, 50, 58; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51/BLHS. Xử phạt bị cáo Vàng A C2 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 10/3/2026.

[3]. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48/BLHS; các Điều 584, 585, 586, 587, 589/BLDS.

Buộc bị cáo Vàng A C2 phải bồi hoàn cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Cừ A V, sinh năm 1994, địa chỉ: Xóm K, xã B, tỉnh Cao Bằng số tiền 3.000.000đ *(Ba triệu đồng).*

Tiếp tục tạm giữ số tiền 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)* do anh Vàng Á L đã nộp thay bị cáo Vàng A C2 theo biên lai thu số 0000373 ngày 13/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên; giao cơ quan thi hành án dân sự chi trả số tiền này cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Cừ A V để thực hiện phần nghĩa vụ bồi hoàn của bị cáo Vàng A C2.

[4]. Về vật chứng: Áp dụng Điều 47/BLHS; Điều 106/BLTTHS: Trả lại cho bị cáo Sùng A N 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO được niêm phong trong phong bì ký hiệu "Ngài 1"; trả lại cho bị cáo vàng A C2 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu VIVO Y93 được niêm phong trong phong bì ký hiệu "Châu 1".

(Tình trạng vật chứng theo biên bản giao, nhận ngày 16/6/2026 giữa Công an tỉnh T với Phòng thi hành án dân sự khu vực 9 – Thái Nguyên)

[5]. Về án phí: Áp dụng Điều 135; khoản 2 Điều 136/BLTTHS; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 23 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Miễn nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch cho các bị cáo.

[6]. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331; 333/BLTTHS:

Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN	**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Trung Ngọc Mẫn **Nguyễn Thị Nga**	**Nguyễn Thị Thùy Linh**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 9 - Thái Nguyên;
- CQCSĐT CAT Thái Nguyên;
- Phòng Hồ sơ CAT Thái Nguyên;
- Công an xã Đồng Phúc;
- Phòng THADS KV9 - Thái Nguyên;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- THAHS;
- Các bị cáo;
- Người bào chữa;
- Bị hại;
- NCQLNVLQ;
- Lưu HSVA; Văn thư.

Nguyễn Thị Thùy Linh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN		**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Nguyễn Thị Nga	**Lý Thị Thịnh**	**Nguyễn Thị Thùy Linh**

Mẫu số 27-HS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐTP ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN[1].....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Bản án số:...../.....[2]/HS-ST	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Ngày.....-.....-..... [3]	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN..... [4]

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:[5]

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)

Thẩm phán: Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân (quân nhân):

Ông (Bà)

Ông (Bà)

Ông (Bà)

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà)…… [6]

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân(7).....tham gia phiên tòa:

Ông (Bà)..... - Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm..... [8] tại……[9]

xét xử sơ thẩm công khai[10] vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:…/…/TLST-HS ngày…tháng…năm…theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:…/…/QĐXXST-HS ngày…tháng…năm… đối với các bị cáo (các các bị cáo):

[11] .....sinh ngày.....tháng..... năm.....tại

Nơi cư trú.....; nghề nghiệp.....; trình độ văn hoá (học vấn).....; dân tộc:…….; giới tính:……..; tôn giáo:……..; quốc tịch:…….; con ông.....và bà.....; có vợ (chồng) và.....con; [12]tiền án.....,tiền sự.....; nhân thân…….; bị bắt, tạm giam ngày[13].....

- Người đại diện hợp pháp của các bị cáo:[14]

Ông (Bà).....sinh năm (hoặc tuổi).....; nơi cư trú....., nghề nghiệp..... là[15].....

- Người bào chữa cho các bị cáo:[16] ...

……..

- Bị hại:[17]

……..

- Người đại diện hợp pháp của bị hại:[18]

……..

- Nguyên đơn dân sự:[19]

……..

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn dân sự:[20]

……..

- Bị đơn dân sự:[21]

……..

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn dân sự:[22]

……..

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:[23]

……..

- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:[24] ...

……..

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại (nguyên đơn dân sự,.....):[25]……...

……..

- Người tham gia tố tụng khác:[26]……

……..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:[27]

……

……

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau: [28]

[1]……
……..

[2]……..

…….

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào[29]……

……...

[30] ...

...

[31] ...

……
..

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 27-HS:</u>

Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại các điều 254, 260 và 423 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo:

(1) và (4) nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi tên Tòa án nhân dân quận (huyện, thị xã, thành phố) gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực thì ghi tên Tòa án quân sự khu vực gì thuộc quân khu, quân chủng nào; nếu là Tòa án quân sự quân khu, quân chủng thì ghi tên Tòa án quân sự quân khu, quân chủng (ví dụ: Tòa án quân sự Quân khu Thủ đô).

(2) ô thứ nhất ghi số Bản án, ô thứ hai ghi năm ra Bản án (ví dụ: 16/2017/HS-ST).

(3) ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày hoặc nghị án kéo dài.

(5) nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng Thẩm phán..., đối với Hội thẩm nhân dân (quân nhân) chỉ ghi đầy đủ họ tên của hai Hội thẩm nhân dân (quân nhân); nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Cần chú ý không ghi chức vụ của Thẩm phán; đối với vụ án hình sự thông thường thì không ghi chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân); đối với vụ án hình sự có các bị cáo là người dưới 18 tuổi thì ghi nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Nếu vụ án do Tòa án quân sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi họ tên Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

(8) trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ Trong các (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi Từ ngày đến ngày (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(9) nếu vụ án được xét xử tại trụ sở Tòa án thì ghi như hướng dẫn tại mục (1) (4). Nếu vụ án được xét xử lưu động thì ghi địa điểm nơi diễn ra phiên tòa.

(10) nếu xét xử kín thì thay cụm từ công khai bằng từ kín.

(11) và (12) ghi đầy đủ họ tên các bị cáo và các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có); nếu các bị cáo là người dưới 18 tuổi phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh tính đến ngày các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội (ví dụ: Đến ngày thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo 16 tuổi 8 tháng 15 ngày); nếu các bị cáo trên 18 tuổi thì ghi ngày, tháng, năm sinh hoặc tuổi; ghi nơi đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, nơi sinh sống của các bị cáo. Đối với tiền sự thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị xử lý đó tính đến ngày phạm tội chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật. Đối với tiền án thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị kết án đó tính đến ngày phạm tội chưa được xoá án. Về nhân thân ghi án tích, đã bị xử phạt vi phạm hành chính, đã xử lý kỷ luật cụ thể các lần đó và ghi rõ là các án tích, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đó đã được xoá. Trường hợp các bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở, tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(13) ghi ngày các bị cáo bị bắt, tạm giam; nếu trước đó các bị cáo đã bị tạm giữ, bị bắt, tạm giam, thì ghi ngày bị tạm giữ, ngày bị bắt, tạm giam và ngày được cho tại ngoại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(14) và (15) nếu các bị cáo có người đại diện hợp pháp thì ghi rõ họ tên của các bị cáo đó (ví dụ: Người đại diện hợp pháp của các bị cáo Nguyễn Văn A). Sau chữ là ghi quan hệ như thế nào với các bị cáo (ví dụ: là bố của các bị cáo); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(16) nếu có người bào chữa thì ghi đầy đủ họ tên của người bào chữa và họ tên của các bị cáo được bào chữa; nếu người bào chữa là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn L1 (ví dụ: Ông Trần B, Luật sư Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh H2 bào chữa cho Nguyễn Văn C4); nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bào chữa (ví dụ: Bà Lê Thị M, bào chữa viên nhân dân công tác tại Hội L3 bào chữa cho Nguyễn Văn D1); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(17), (18), (19), (20), (21), (22), (23) và (24) nếu có người nào tham gia tố tụng thì ghi đầy đủ họ tên, tuổi, nơi cư trú của người đó. Trường hợp bị hại là người bị xâm phạm về tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự và là người dưới 18 tuổi, thì phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của bị hại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(25) nếu bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có người bảo vệ quyền lợi cho họ, thì ghi đầy đủ họ tên của họ theo thứ tự; nếu người bảo vệ quyền lợi của đương sự là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào; nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bảo vệ quyền lợi cho đương sự; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(26) nếu có người tham gia tố tụng là người làm chứng thì ghi đầy đủ họ tên; nếu người tham gia tố tụng là người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật thì ghi đầy đủ họ tên, cơ quan công tác.

(27) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(28) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ thự trong dấu [ ].

(29) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(30) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(31) phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi đầy đủ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các các bị cáo, các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 262 của Bộ luật Tố tụng hình sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)